

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2024/DS-ST.

Ngày: 09/8/2024

V/v “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Thùy Dương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thu Hồng
2. Bà Trần Thị Kim Mỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lu Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2024/TLST-DS ngày 29 tháng 02 năm 2024 về “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Ông Nguyễn Thế T**, sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp F, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn M, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số Đ, ấp T, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* **Công ty TNHH T1**

Địa chỉ: Số C, khu phố B, phường P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre

Đại diện theo pháp luật: **Ông Nguyễn Nhựt K**, sinh năm 1982

Đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Trường G**, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Số C, đường T, khu phố B, phường K, thành phố B, tỉnh Bến Tre

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Ông Phạm Thế H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông M, ông G, ông K có mặt. Ông H vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thế T - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn M trình bày:***

Ngày 01/9/2019, chi nhánh Công ty TNHH T1 – Nhà hàng L do ông Nguyễn Nhựt K – chức vụ giám đốc làm đại diện (Bên A) trực thuộc Công ty TNHH T1 – Nhà hàng L, cùng với ông Nguyễn Thế T (Bên B) và ông Phạm Thế H (Bên C) ký kết “Thỏa thuận hợp tác kinh doanh” có nội dung như sau:

Ba bên nhất trí cùng nhau hợp tác kinh doanh ăn uống tại chi nhánh công ty TNHH T1 – Nhà hàng L do bên A làm đại diện đầu tư, thời hạn hợp tác là 07 năm từ ngày 15/09/2019.

Vốn góp: tổng cộng 3.900.000.000 đồng, mỗi bên góp vốn là 1.300.000.000 đồng/người.

Thời gian góp vốn: Chia làm 03 đợt vào các ngày:

Đợt 1: 15/09/2019: 500.000.000 đồng/người

Đợt 2: Sáng 15/10/2019: 500.000.000 đồng/người

Đợt 3: Chiều 15/10/2019: 300.000.000 đồng/người

Đến ngày 11/11/2019, ba bên A, B, C đồng ý ký kết văn bản góp vốn bổ sung mỗi bên góp bổ sung 700.000.000đồng/người. Văn bản thỏa thuận bổ sung này do bên A là công ty TNHH T1 – Nhà hàng L dự thảo và cùng ký kết trong ngày. Nhưng sau khi ký kết phía ông T không có hợp đồng thỏa thuận góp vốn bổ sung mà giao hết cho bên A lưu giữ.

Ông T đã góp vốn cho bên A do ông Nguyễn Nhựt K làm đại diện ký nhận tổng số tiền 2.300.000.000 đồng qua năm lần:

- Lần 1: ngày 19/09/2019, ông Nguyễn Nhựt K nhận 500.000.000 đồng;
- Lần 2: ngày 29/10/2019, ông Nguyễn Nhựt K nhận 400.000.000 đồng;
- Lần 3: ngày 22/11/2019, ông Nguyễn Nhựt K nhận 650.000.000 đồng;
- Lần 4: ngày 05/12/2019, ông Nguyễn Nhựt K nhận 400.000.000 đồng;
- Lần 5: ngày 15/12/2019, ông Nguyễn Nhựt K nhận 350.000.000 đồng.

Theo Văn bản thông báo “về việc chấm dứt thỏa thuận kinh doanh trước thời hạn” của đại diện bên A do ông Nguyễn Nhựt K ký ngày 20/10/2023, ông K xác nhận tổng số vốn góp của ba bên là 6.000.000.000đồng.

Ngày 15/11/2023, ông Nguyễn Nhựt K và ông T ký kết “Biên bản thanh lý” hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 01/9/2019 có nội dung như sau: Bên A mua lại tài sản hiện có của bên B bằng với giá trị công nợ thuộc trách nhiệm của bên B phải trả cho đối tác và chịu trách nhiệm thanh toán cho đối tác.

Như vậy, căn cứ vào hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/09/2019, biên bản thanh lý , số tiền mà ông K đã nhận của ông T thừa 300.000.000đồng so với hợp đồng góp vốn đã ký kết. Sau khi thanh lý hợp đồng, ông T đã nhiều lần yêu cầu bị đơn giao trả số tiền trên nhưng bị đơn không đồng ý. Do đó, nay ông T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T1 trả số tiền 300.000.000đồng

và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 16/12/2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 1%/tháng, tính tròn 156.000.000đồng. Tổng cộng: 456.000.000đồng

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Nguyễn Nhật K và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Trường G trình bày:***

Giữa nguyên đơn, bị đơn với ông Phạm Thế H có 02 thỏa thuận góp vốn bằng văn bản gồm Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019, số tiền góp 3.900.000.000 đồng (mỗi người 1.300.000.000đồng) và Phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2019, thỏa thuận mỗi thành viên góp thêm 700.000.000đồng. Bên cạnh đó, giữa 03 bên còn thỏa thuận miệng góp bổ sung thêm 900.000.000đồng (mỗi người 300.000.000đồng). Tổng số vốn của mỗi thành viên là 2.300.000.000đồng

Tại Thông báo về việc chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh trước thời hạn ngày 20/10/2023, do có sơ sót nên chỉ tổng hợp số tiền vốn góp theo các thỏa thuận có lập văn bản là 6.000.000.000đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản thanh lý 15/11/2023, các bên đã thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 bao gồm cả các thỏa thuận bổ sung và nguyên đơn cũng không thể hiện nội dung bị đơn còn nợ số tiền góp dư 300.000.000đồng mà chỉ thể hiện “ông K có trách nhiệm truy đòi khi có người góp thiếu và phải hoàn trả lại nếu có người góp thừa”. Tại Biên bản thanh lý với ông Phạm Thế H cũng thể hiện số tiền vốn góp là 2.300.000.000đồng

Do không có việc góp vốn dư như nguyên đơn trình bày nên bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập ông Phạm Thế H tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông Phạm Thế H không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của ông Phạm Thế H cũng như không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 166, 504, 505, 512 của Bộ Luật Dân sự năm 2015: đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tuyên án phí theo quy định

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Thế T khởi kiện Công ty TNHH T1 về việc “đòi tài sản” là số tiền góp vốn dư 300.000.000đ và yêu cầu tính lãi số tiền trên. Tranh chấp giữa ông Nguyễn Thế T với Công ty TNHH T1 được xác định là “*Tranh chấp đòi tài sản*” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty TNHH T1 có địa chỉ trụ sở tại phường P, thành phố B nên thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế H đã được triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Phạm Thế H

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 300.000.000đồng vì cho rằng góp vốn dư so với thỏa thuận và yêu cầu tính lãi số tiền trên từ ngày 01/9/2019 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất 1%/tháng tính tròn 156.000.000đồng, tổng cộng: 456.000.000đồng

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Bản chính Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 giữa Chi nhánh Công ty TNHH T1 - Nhà hàng L với ông Nguyễn Thế T và ông Phạm Thế H, Bản chính các văn bản có nội dung giao nhận tiền (sau đây gọi là Giấy nhận tiền) vào các ngày 05/12/2019, 15/12/2019, 19/9/2019, 29/10/2019, 22/11/2019 của ông Nguyễn Nhật K, Bản sao Thông báo v/v chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh trước thời hạn ngày 20/10/2023, Bản sao Thông báo v/v chấm dứt thỏa thuận hợp tác kinh doanh trước thời hạn ngày 0/11/2023, Bản sao Biên bản thanh lý ngày 15/11/2023 giữa Chi nhánh Công ty TNHH T1- Vườn ươm thực Lộc Phố với ông Nguyễn Thế T.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng tuy theo Hợp đồng, số tiền thỏa thuận góp vốn của mỗi bên là 2.000.000.000đồng, tuy nhiên trên thực tế các bên thỏa thuận mỗi người góp thêm 300.000.000đồng, tổng số vốn góp của mỗi thành viên là 2.300.000.000đồng, không có việc góp vốn dư như ông T trình bày.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất giữa nguyên đơn, bị đơn và ông Phạm Thế H có thỏa thuận phần vốn góp tổng cộng 2.000.000.000đồng bằng Hợp đồng nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Bản chính Giấy nhận tiền vào ngày 19/9/2019 (được ghi tại mặt sau trang thứ 4 Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019): ngày 19/9/2019 “ông Nguyễn Thế T giao cho ông Nguyễn Nhật K số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu) đồng - góp vốn lần 1 theo thỏa thuận hợp tác mở vườn ươm thực Lộc Phố ngày 01/9/2019”

Theo Bản chính Giấy nhận tiền vào ngày 29/10/2019 (được ghi tại mặt sau trang thứ 4 Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019): ngày 29/10/2019 “ông Nguyễn Thế T giao cho ông Nguyễn Nhật K số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu) đồng - góp vốn lần 2 theo thỏa thuận hợp tác mở vườn ươm thực Lộc Phố ngày 01/9/2019”

Theo Bản chính Giấy nhận tiền vào ngày 22/11/2019 (được ghi tại mặt sau trang thứ 4 Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019): ngày 22/11/2019 “ông Nguyễn Thế T giao cho ông Nguyễn Nhật K số tiền 650.000.000đ (sáu trăm năm mươi triệu) đồng - góp vốn lần 3 theo thỏa thuận hợp tác mở vườn ươm thực Lộc Phố ngày 01/9/2019”

Theo Bản chính Giấy nhận tiền vào ngày 05/12/2019 (được ghi tại mặt sau trang thứ 3 Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019): “ ngày 05/12/2019 Nộp tiền lần thứ 4 theo Thỏa thuận Hợp tác ngày 01.9.2019. Số tiền: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng)”

Theo Bản chính Giấy nhận tiền vào ngày 15/12/2019 (được ghi tại mặt sau trang thứ 3 Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019): “ ngày 15/12/2019 Nộp tiền góp vốn lần thứ 5 theo Thỏa thuận Hợp tác ngày 01.9.2019. Số tiền: 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng)”.

Tuy các Giấy nhận tiền đều thể hiện nộp tiền góp vốn theo theo Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019, tuy nhiên số tiền góp vốn của mỗi bên theo Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 chỉ có 1.300.000.000đồng, chia là 03 lần góp vào các ngày 15/9/2019 và 15/10/2019 nên có cơ sở xác định số tiền 2.300.000.000đồng mà ông T đã giao cho ông K bao gồm tiền góp vốn theo Thỏa thuận hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 và các thỏa thuận phát sinh sau này giữa các bên.

Theo Biên bản thanh lý ngày 15/11/2023 giữa Chi nhánh Công ty TNHH T1-Vườn Âm thực Lộc Phố với ông Nguyễn Thế T hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 (hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn uống tại Chi nhánh Công ty TNHH T1 - Vườn âm thực Lộc P, địa chỉ thửa đất 180, mặt tiền đường N, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bên A làm đại diện đầu tư), các bên không xác định số tiền vốn góp cụ thể của các bên đến khi thanh lý hợp đồng. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất Biên bản thanh lý ngày 15/11/2023 giữa Chi nhánh Công ty TNHH T1-Vườn Âm thực Lộc Phố với ông Nguyễn Thế T tuy ghi là thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 nhưng thực tế là thanh lý tất cả thỏa thuận góp vốn giữa nguyên đơn và bị đơn.

Nguyên đơn bị đơn thống nhất Vườn âm thực Lộc P là do ba thành viên gồm Chi nhánh Công ty TNHH T1 - Vườn âm thực Lộc Phố, ông Nguyễn Thế T, ông Phạm Thế H cùng góp vốn kinh doanh, không còn thành viên góp vốn nào khác. Căn cứ theo Biên bản thanh lý ngày 10/12/2023 giữa Chi nhánh Công ty TNHH T1-Vườn Âm thực Lộc Phố với ông Phạm Thế H hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/9/2019 (hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn uống tại Chi nhánh Công ty TNHH T1 - Vườn âm thực Lộc P, địa chỉ thửa đất 180, mặt tiền đường N, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bên A làm đại diện đầu tư) xác định tổng số vốn góp là 6.9 tỷ, mỗi thành viên góp 2,3 tỷ.

Đồng thời, theo các Giấy nhận tiền ông T viết đều thể hiện nội dung nhận tiền góp vốn, ông T là người trực tiếp giữ các Giấy nhận tiền này, mỗi lần giao tiền ông K đều có ký nhận, việc giao tiền sau cùng diễn ra vào tháng 12/2019. Đến khi thanh lý thỏa thuận hợp tác kinh doanh, khi các bên xác định số vốn góp, công nợ phải chịu ông T vẫn không xác định việc góp vốn dư 300.000.000đồng và đồng ý ký Biên bản thanh lý với Chi nhánh Công ty TNHH T1 - Vườn âm thực L. Từ những phân tích trên, có cơ sở kết luận số tiền thỏa thuận góp vốn giữa các bên thực tế là 2.300.000.000đồng, việc ông T cho rằng giao dư số tiền 300.000.000đồng là không có căn cứ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận = 20.000.000đồng + (456.000.000đồng - 400.000.000đồng) x 4% = 22.240.000đồng

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: - Điều 118, 166, 504, 505, 512 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

- Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế T về việc buộc Công ty TNHH T1 trả số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng và tiền lãi 156.000.000 (Một trăm năm mươi sáu triệu) đồng.

2. Về án phí: ông Nguyễn Thế T phải chịu án phí là 22.240.000 (Hai mươi hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.120.000 (Mười một triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001082 ngày 28/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 11.120.000 (Mười một triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Lương Thị Thùy Dương**

